TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2025/DS-ST
Ngày: 27 – 3 – 2025
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Như .

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đoàn Thị Sim.

Ông Nguyễn Minh Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Chí Nguyện – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 573/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Ngô Ka T, sinh năm 1969 (Có mặt).

2. Bà Lê Mỹ N, sinh năm 1971 (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm D, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Thị N1, sinh năm 1953 (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm D, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 22/8/2024 và Biên bản hoà giải ngày 09/12/2024 nguyên đơn bà Lê Mỹ N trình bày: Bà Lê Thị N1 có vay của vợ chồng bà các khoản vay cụ thể như sau:

Ngày 03/02/2013 âm lịch vay 60.000.000 đồng.

Ngày 07/6/2020 âm lịch vay 107.000.000 đồng

Ngày 19/6/2021 âm lịch vay 65.000.000 đồng.

Ngày 21/7/2022 âm lịch vay 132.500.000 đồng.

Ngày 09/12/2022 âm lịch vay 320.000.000 đồng.

Ngày 18/9/2022 âm lịch vay 100.000.000 đồng.

Ngày 27/01/2023 âm lịch vay 100.000.000 đồng.

Ngày 10/02/2023 (tháng 02 sau) âm lịch vay 110.000.000 đồng.

Các khoản vay đều không xác định thời hạn thanh toán và lãi suất 1,8/tháng. Ông Nguyễn Văn S là chồng bà N1, biên nhận năm 2013 có ông S ký tên đến năm 2015 ông S chết nhưng do nội dung biên nhận đã đánh máy sẵn nên để nội dung là vợ chồng có vay tiền. Tất cả các khoản vay khi vay bà N1 đều trực tiếp ký tên và từ khi vay bà N1 chưa đóng lãi. Do ông T1 là con trai út của bà N1 và sống chung nhà, bà N1 vay vốn để ông T1 làm ăn kinh doanh. Nay yêu cầu bà N1 và ông T1 liên đới thanh toán số tiền vốn tổng cộng 994.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn ông Ngô Ka T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà N không bổ sung gì thêm.

Tại Biên bản hoà giải ngày 09/12/2024 bị đơn bà Lê Thị N1 trình bày: Bà có vay của vợ chồng bà N các khoản vay như sau:

Ngày 03/02/2013 âm lịch vay 60.000.000 đồng.

Ngày 09/12/2022 âm lịch vay 320.000.000 đồng.

Ngày 18/9/2022 âm lịch vay 100.000.000 đồng.

Ngày 27/01/2023 âm lịch vay 100.000.000 đồng.

Ngày 10/02/2023 (tháng 02 sau) âm lịch vay 110.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền vốn vay là 690.000.000 đồng, từ khi vay chỉ có khoản vay ngày 18/9/2022 số tiền 100.000.000 đồng và khoản vay ngày 10/02/2023 vay 110.000.000 đồng là có đóng lãi, còn các khoản vay còn lại từ khi vay đến nay không đóng lãi. Hai khoản 100.000.000 đồng và 110.000.000 đồng có đóng lãi nhưng không đầy đủ và khi đóng lãi cũng không có giấy tờ.

Đối với các khoản vay ngày 07/6/2020 âm lịch vay 107.000.000 đồng, ngày 19/6/2021 âm lịch vay 65.000.000 đồng, ngày 21/7/2022 âm lịch vay 132.500.000 đồng, các khoản này không phải là tiền vốn vay mà là tiền lãi vì bà đã vay của bà N nhiều khoản vay từ nhiều năm nay có đóng lãi nhưng cũng có khi nợ lãi nên thời gian khoản từ 01 – 02 tháng giữa hai bên có gặp nhau để chốt lại tiền lãi còn nợ nên các biên nhận số tiền 107.000.000 đồng, 65.000.000 đồng, 132.500.000 đồng mới có từ "còn lại". Bà xác định nội dung và chữ ký trong các biên nhận này là của bà

nhưng khi ký bà không đọc kỹ nội dung và khi bà ký cũng không có ghi lãi suất 1,8%.

Đối với tiền vốn 690.000.000 đồng bà đồng ý thanh toán nhưng không đồng ý thanh toán lãi phát sinh do hiện nay bà lớn tuổi nên không có khả năng thanh toán lãi. Đối với biên nhận 107.000.000 đồng, 65.000.000 đồng, 132.500.000 đồng, tổng cộng 340.000.000 đồng. Đây là tiền lãi không phải tiền vốn mà từ trước đến nay đã đóng lãi nhiều do hiện nay lớn tuổi nên không đồng ý thanh toán.

Ông S là chồng bà chết năm 2015. Bà và ông S có 06 người con chung ông T1 là con trai út đang sống chung nhà còn các người con khác đã có gia đình và tạo lập kinh tế làm ăn riêng từ trước năm 2013. Bà vay tiền về để ông T1 kinh doanh thu mua và chế biến thành phẩm các mặt hàng thuỷ hải sản nhưng các biên nhận đều do bà ký tên nên bà đồng ý trả nợ và không yêu cầu ông T1 cùng có trách nhiệm thanh toán. Bà xác định có đóng lãi của tất cả các khoản tiền vốn là 60.000.000 đồng yêu cầu phía nguyên đơn đối trừ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Gia đình ông đã hoạt động kinh doanh từ nhiều năm nay. Trước đây cha mẹ trực tiếp quản lý việc kinh doanh đến khi cha chết thì ông mới bắt đầu quản lý việc kinh doanh của gia đình. Và hiện tại bà N1 cũng không còn quản lý việc kinh doanh. Các khoản vay: Ngày 03/02/2013 âm lịch vay 60.000.000 đồng; ngày 09/12/2022 âm lịch vay 320.000.000 đồng; ngày 18/9/2022 âm lịch vay 100.000.000 đồng; ngày 27/01/2023 âm lịch vay 100.000.000 đồng; ngày 10/02/2023 (tháng 02 sau) âm lịch vay 110.000.000 đồng. Ông xác định các khoản vay trên là tiền vốn tổng cộng 690.000.000 đồng.

Các khoản vay ngày 07/6/2020 âm lịch vay 107.000.000 đồng, ngày 19/6/2021 âm lịch vay 65.000.000 đồng, ngày 21/7/2022 âm lịch vay 132.500.000 đồng. Các khoản này không phải là tiền vốn mà là tiền lãi.

Ông xác định các biên nhận nợ là do bà N1 trực tiếp ký nên ông không đồng ý liên đới trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn. Vì năm 2022 ông đã đưa tiền cho bà N1 thanh toán tất cả các khoản vay của nguyên đơn. Các khoản vay bà N1 vay khi nào và sử dụng vào mục đích gì ông không biết và cũng không đưa cho ông để phục vụ hoạt động kinh doanh nên bà N1 phải có trách nhiệm thanh toán. Nếu nguyên đơn đồng ý thì ông đồng ý trả thay cho bà N1 số tiền vốn là 994.500.000 đồng nhưng tiền lãi thì không thanh toán vì không có khả năng và trả trong thời gian 04 năm. Vì hiện nay bà N1 đã lớn tuổi không tạo ra thu nhập. Còn nếu nguyên đơn vẫn giữ quan điểm khởi kiện thì ông giữ quan điểm không đồng ý liên đới trách nhiệm với bà N1 thanh toán nợ.

Tại phiên tòa:

- Bà Lê Mỹ N và ông Ngô Ka T trình bày: Yêu cầu bà N1 và ông T1 cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn tổng cộng 994.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật. Vì thực tế bà N1 vay tiền về để cho ông T1 làm ăn kinh doanh và ông T1 sống chung nhà sử dụng số tiền vay và hưởng lợi từ việc kinh doanh nên chỉ yêu cầu ông T1 và bà N1 trả nợ. Không yêu cầu đối với những người con khác của bà N1 vì họ đã lập gia đình riêng không sử dụng số tiền vay và không hưởng lợi từ việc kinh doanh. Đối với biên nhận ngày 07/6/2022 chữ viết trong biên nhận là do bà N1 ghi, nguyên đơn xác định do bà N1 ghi nhầm nên phía dưới biên nhận thể hiện năm 2020, chính xác là năm 2020 và yêu cầu tính lãi từ ngày 07/6/2020.

- Bà N1 trình bày: Đối với tiền vốn 690.000.000 đồng bà đồng ý thanh toán nhưng không đồng ý thanh toán lãi phát sinh do hiện nay bà lớn tuổi nên không có khả năng thanh toán lãi. Đối với biên nhận 107.000.000 đồng, 65.000.000 đồng, 132.500.000 đồng, tổng cộng 340.000.000 đồng. Đây là tiền lãi không phải tiền vốn mà từ trước đến nay đã đóng lãi rất nhiều cho nguyên đơn. Hơn nữa, hiện nay tất cả các tài sản bà đã chuyển quyền cho ông T1 nên không có khả năng thanh toán lãi. Đã đóng lãi của tất cả các khoản vốn vay là 60.000.000 đồng yêu cầu phía nguyên đơn đối trừ. Biên nhận ngày 07/6 giao dịch vào năm 2022 do ghi nhầm nên phía dưới biên nhận đề năm 2020.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án: Do xác định biên nhận ngày 07/6 là năm 2022 nên Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Ka T và bà Lê Mỹ N buộc bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn T1 liên đới thanh toán cho ông Ngô Ka T và bà Lê Mỹ N số tiền 994.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Ngô Ka T và bà Lê Mỹ N khởi kiện bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn T1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn T1 cư trú tại Khóm D, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Ông Ka T và bà N yêu cầu bà N1 và ông T1 thanh toán số tiền vay 994.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn cung cấp 08 biên nhận nợ cụ thể: Ngày 03/02/2013 vay 60.000.000 đồng; ngày 07/6/2020 vay 107.000.000 đồng; ngày 19/6/2021 vay 65.000.000 đồng; ngày 21/7/2022 vay 132.500.000 đồng; ngày 09/12/2022 vay 320.000.000 đồng; ngày 18/9/2022 vay 100.000.000 đồng; ngày 27/01/2023 vay 100.000.000 đồng; ngày 10/02/2023 (tháng 02 sau) vay 110.000.000 đồng do bà N1 ký xác nhận.

Bà N1 cho rằng ngày 03/02/2013 vay 60.000.000 đồng; ngày 09/12/2022 vay 320.000.000 đồng; ngày 18/9/2022 vay 100.000.000 đồng; ngày 27/01/2023 vay 100.000.000 đồng; ngày 10/02/2023 (tháng 02 sau) vay 110.000.000 đồng. Đồng ý thanh toán tổng cộng tiền vốn vay 690.000.000 đồng. Đối với các khoản vay ngày 07/6/2022 vay 107.000.000 đồng, ngày 19/6/2021 vay 65.000.000 đồng, ngày 21/7/2022 vay 132.500.000 đồng, các khoản này không phải là tiền vốn mà là tiền lãi nên không đồng ý thanh toán. Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết trong 08 biên nhận là của bà và yêu cầu đối trừ số tiền lãi đã đóng 60.000.000 đồng, không yêu cầu ông T1 cùng có trách nhiệm thanh toán. Đối với ông T1 không đồng ý liên đới trách nhiệm thanh toán nợ.

Xét thấy, bà N1 cho rằng các biên nhận ngày 07/6/2022 vay 107.000.000 đồng, ngày 19/6/2021 vay 65.000.000 đồng, ngày 21/7/2022 vay 132.500.000 đồng là tiền lãi chứ không phải tiền vốn, tuy nhiên bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh xác định đây là tiền lãi. Hơn nữa, tại tiêu đề của biên nhận là "BIÊN NHẬN VAY TIỀN" và có quy định lãi suất nếu trường hợp là tiền lãi thì sẽ không tính lãi phát sinh và nội dung của biên nhận không chứng minh được là biên nhận nợ tiền lãi. Bà N xác định giữa hai bên đã xác lập nhiều khoản vay thời gian 01 đến 02 tháng gặp nhau để tính toán nợ thì bà N1 có trả vốn và lãi nhưng trả không đầy đủ và nợ lại tiền vốn nên các biên nhận có chữ "nợ lại" là chốt lại tiền vốn của các khoản vay trước. Do đó, lời trình bày của bà N là có cơ sở nên xác định 08 biên nhận mà các bên đương sự giao dịch đều là biên nhận nợ tiền vốn.

Đối với biên nhận ngày 07/6/2022 âm lịch phía trên biên nhận đề năm 2022 nhưng phía dưới phần ký tên lại thể hiện năm 2020. Bà N xác định: Nội dung biên nhận nợ do bà N1 tự ghi và giao cho bà quản lý, bà xác định năm 2020 nhưng

không có chứng cứ chứng minh. Bà N1 xác định là năm 2022 phần phía dưới thể hiện năm 2020 là do ghi nhầm. Hội đồng xét xử nhận thấy, biên nhận do bà N quản lý từ thời điểm giao dịch đến nay và bà N không có ý kiến phản hồi đối với bị đơn. Do không có chứng cứ khác chứng minh và tính có lợi cho bị đơn nên xác định biên nhận trên là năm 2022.

Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Nguyên đơn yêu cầu bà N1 và ông T1 cùng có trách nhiệm thanh toán nợ. Bà N1 xác định: Mặc dù, tất cả các biên nhận đều do bà N1 xác lập nhưng vay tiền để phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình chứ nếu vay để tiêu xài cá nhân thì không vay số tiền có giá trị lớn và nhiều lần như vậy. Và hiện nay mọi hoạt động kinh doanh của gia đình và tất cả các tài sản bà đã chuyển giao cho ông T1 quản lý. Tuy nhiên, do các biên nhận nợ do bà xác lập nên bà đồng ý thanh toán nợ không yêu cầu trách nhiệm đối với ông T1. Ông T1 không đồng ý thanh toán nợ. Nhận thấy, hiện nay bà N1 sống cùng với ông T1 việc bà N1 trình bày vay số tiền có giá trị lớn về để phục vụ việc kinh doanh là có cơ sở. Ông T1 xác định vào năm 2022 đã đưa tiền cho bà N1 để thanh toán hết nợ cho nguyên đơn. Tuy nhiên, ông T1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh hơn nữa bà N1 cũng không thừa nhận việc này. Xét thấy, bà N1 vay để phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình, hiện nay việc hoạt động kinh doanh đều do ông T1 quản lý và hưởng lợi từ việc kinh doanh nên ông T1 phải có trách nhiệm cùng với bà N1 thanh toán nợ cho nguyên đơn. Những người con khác của bà N1 đã lập gia đình và sống riêng trước năm 2013 và không hưởng lợi từ việc kinh doanh nên không xem xét trách nhiệm đối với những con này là phù hợp. Nguyên đơn không yêu cầu trách nhiệm đối với vợ ông T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đưa vợ ông T1 vào tham gia tố tụng. Do đó, buộc bà N1 và ông T1 cùng có trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn là có cơ sở.

Về lãi suất: Bà N1 xác định đã đóng lãi của các khoản tiền vốn số tiền 60.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, việc này không được nguyên đơn không thừa nhận. Do đó, không cơ sở xác định bà N1 đã thanh toán 60.000.000 đồng cho nguyên đơn. Nên yêu cầu đối trừ số tiền lãi 60.000.000 đồng của bà N1 là không có cơ sở chấp nhận.

- Ngày 03/02/2013 âm lịch (ngày 14/3/2013 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 12 năm 13 ngày x 60.000.000 đồng x 20%/năm = 144.427.397 đồng.

- Ngày 07/6/2022 âm lịch (ngày 05/7/2022 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 02 năm 08 tháng 22 ngày x 107.000.000 đồng x 20%/năm = 58.356.530 đồng.

- Ngày 19/6/2021 âm lịch (ngày 28/7/2021 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 03 năm 07 tháng 29 ngày x 65.000.000 đồng x 20%/năm = 47.616.210 đồng.

- Ngày 21/7/2022 âm lịch (ngày 18/8/2022 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 02 năm 07 tháng 09 ngày x 132.500.000 đồng x 20%/năm = 69.111.758 đồng.

- Ngày 18/9/2022 âm lịch (ngày 13/10/2022 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 02 năm 05 tháng 14 ngày x 100.000.000 đồng x 20%/năm = 49.100.457 đồng.

- Ngày 09/12/2022 âm lịch (ngày 31/12/2022 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 02 năm 02 tháng 26 ngày x 320.000.000 đồng x 20%/năm = 143.225.571 đồng.

- Ngày 27/01/2023 âm lịch (ngày 17/02/2023 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 02 năm 01 tháng 10 ngày x 100.000.000 đồng x 20%/năm = 42.214.612 đồng.

- Ngày 10/02/2023 (tháng 02 sau) âm lịch (ngày 31/3/2023 dương lịch) đến ngày 27/3/2025 là 01 năm 11 tháng 26 ngày x 110.000.000 đồng x 20%/năm = 43.733.790 đồng.

Tổng cộng các khoản lãi là 597.786.325 đồng. Như vậy, tổng cộng vốn và lãi 994.500.000 đồng + 597.786.325 đồng = 1.592.286.000 đồng (làm tròn số).

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bà N1 và ông T1 liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền vốn 994.500.000 đồng.

[3] Trường hợp bà N1 và ông T1 chậm thanh toán số tiền nêu trên, thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định của pháp luật.

[4] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bà N1 và ông T1 phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà N1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Ka T và bà Lê Mỹ N.

Buộc bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn T1 liên đới thanh toán cho ông Ngô Ka T và bà Lê Mỹ N số tiền vốn và lãi 1.592.286.000 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Lê Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.
- Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu số tiền 29.884.000 đồng (làm tròn số).
- Ông Ngô Ka T và bà Lê Mỹ N đã nộp tạm ứng án phí với số tiền 28.280.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003538 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, nay ông Ka T và bà N được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Như